

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Mai Hồng Hải	Chủ tịch
Ông Phạm Thế Hưng	Ủy viên
Ông Lê Văn Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Văn	Ủy viên
Ông Vũ Thanh Tùng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Thắng	Giám đốc
Ông Phạm Thế Hưng	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Văn Thắng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Số: 69/2021/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/03/2021, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0308-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1396-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.592.615.925	26.111.241.315
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.891.098.373	5.476.160.071
1. Tiền	111		1.891.098.373	3.476.160.071
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	2.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.413.089.908	17.852.552.942
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	14.014.957.401	16.404.967.891
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.925.666.290	1.394.130.095
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	808.202.738	401.290.427
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(335.736.521)	(347.835.471)
III. Hàng tồn kho	140	8	980.173.070	2.539.444.619
1. Hàng tồn kho	141		980.173.070	2.539.444.619
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		308.254.574	243.083.683
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	211.129.588	243.083.683
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	97.124.986	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.591.773.219	20.287.438.331
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.000	501.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.000.000	501.000.000
II. Tài sản cố định	220		15.725.583.568	18.522.259.394
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	15.581.150.024	18.370.948.062
- Nguyên giá	222		42.796.274.462	42.796.274.462
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.215.124.438)	(24.425.326.400)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	144.433.544	151.311.332
- Nguyên giá	228		285.410.000	285.410.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(140.976.456)	(134.098.668)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		865.189.651	1.264.178.937
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	865.189.651	1.264.178.937
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		45.184.389.144	46.398.679.646

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.229.579.696	4.282.375.030
I. Nợ ngắn hạn	310		4.229.579.696	4.282.375.030
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	894.428.898	1.172.749.407
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	260.730.931	369.859.647
3. Phải trả người lao động	314		2.212.043.624	2.110.329.224
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	336.468.227	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	407.020.040	620.445.682
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		118.887.976	8.991.070
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.954.809.448	42.116.304.616
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	40.954.809.448	42.116.304.616
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.163.850.000	20.163.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.163.850.000	20.163.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.520.577.295	11.520.577.295
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.510.310.915	8.471.095.274
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		760.071.238	1.960.782.047
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	13.835.808
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		760.071.238	1.946.946.239
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		45.184.389.144	46.398.679.646

Hải Phòng, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Thu

Vũ Thanh Tùng

Lê Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	93.549.795.698	102.760.389.441
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	1.103.055.137	775.823.630
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	92.446.740.561	101.984.565.811
4. Giá vốn hàng bán	11	19	84.867.915.841	91.880.865.009
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.578.824.720	10.103.700.802
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	339.586.015	308.349.416
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	21	3.334.672.399	4.012.889.891
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	3.663.922.621	4.053.913.841
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		919.815.715	2.345.246.486
11. Thu nhập khác	31	22	13.295.455	269.840.455
12. Chi phí khác	32	23	10.475.708	97.407.557
13. Lợi nhuận khác	40		2.819.747	172.432.898
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		922.635.462	2.517.679.384
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	162.564.224	570.733.145
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		760.071.238	1.946.946.239
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	377	713

Hải Phòng, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	922.635.462	2.517.679.384
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.796.675.826	2.819.082.540
- Các khoản dự phòng	03	(12.098.950)	(11.500.700)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(330.405.015)	(515.566.507)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.376.807.323	4.809.694.717
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	875.294.534	3.527.301.559
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.559.271.549	(1.972.266.517)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	258.774	(1.289.000.685)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	430.943.381	(1.130.523.606)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(322.104.453)	(666.500.789)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(400.200.000)	(622.726.744)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.520.271.108	2.655.977.935
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	210.909.091
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	309.547.479	335.962.569
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	309.547.479	546.871.660
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.414.880.285)	(1.406.854.115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.414.880.285)	(1.406.854.115)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	4.414.938.302	1.795.995.480
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.476.160.071	3.680.164.591
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	9.891.098.373	5.476.160.071

Hải Phòng, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Thu

Vũ Thanh Tùng

Lê Văn Thắng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000727 ngày 24/02/2004, thay đổi lần thứ 5 theo mã số doanh nghiệp là 0200577563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/07/2019.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 290, đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 86 người (tại ngày 31/12/2019 là 92 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ vận chuyển bằng phương tiện vận tải thủy, bộ; Kinh doanh xi măng, xăng dầu, vật tư, vật liệu xây dựng; Kinh doanh kho, bến bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước đó.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	15
Phương tiện vận tải	07 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn và được trích khấu hao theo thời gian của quyền sử dụng đất.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải.

Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm; bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.762.993.054	1.784.153.326
Tiền gửi ngân hàng	128.105.319	1.692.006.745
Các khoản tương đương tiền (*)	8.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	9.891.098.373	5.476.160.071

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	2.969.154.938	5.591.237.098
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	1.130.943.468	2.092.522.509
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	1.838.211.470	3.127.460.533
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	371.254.056
Phải thu khách hàng khác	11.045.802.463	10.813.730.793
Công ty Cổ phần Vĩnh Thủy	4.598.834.111	3.926.687.441
Phải thu các khách hàng khác	6.446.968.352	6.887.043.352
Cộng	14.014.957.401	16.404.967.891

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	808.202.738	30.164.669	401.290.427	30.164.669
Phải thu người lao động	30.607.706	30.164.669	51.321.910	30.164.669
Tạm ứng	50.400.510	-	95.398.571	-
Lãi tiền gửi dự thu	35.235.618	-	14.378.082	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng (bên liên quan)	-	-	48.041.864	-
Ký cược, ký quỹ	504.358.904	-	-	-
Phải thu khác	187.600.000	-	192.150.000	-
Dài hạn	1.000.000	-	501.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.000.000	-	501.000.000	-
Cộng	809.202.738	30.164.669	902.290.427	30.164.669

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	165.059.595	-	452.603.417	-
Công cụ, dụng cụ	1.847.000	-	1.847.000	-
Hàng hoá	813.266.475	-	2.084.994.202	-
Cộng	980.173.070	-	2.539.444.619	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	211.129.588	243.083.683
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	179.786.669	181.088.517
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	24.232.500	54.884.747
Lệ phí đường bộ	7.110.419	7.110.419
Dài hạn	865.189.651	1.264.178.937
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	209.434.585	257.228.103
Chi phí sửa chữa lớn tàu Hồng Bàng	655.755.066	997.888.146
Chi phí trả trước khác	-	9.062.688
Cộng	1.076.319.239	1.507.262.620

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09-DN

10. NỢ XẤU

	31/12/2020				01/01/2020			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đức Minh	Trên 3 năm	155.068.352	-	155.068.352	Trên 3 năm	155.068.352	-	155.068.352
Công ty TNHH Thảo Nguyên Xanh (*)	Trên 3 năm	75.000.000	-	-	Trên 3 năm	80.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Quảng Tân (*)	Trên 3 năm	65.500.000	-	-	Trên 3 năm	65.500.000	-	-
Bà Vũ Thị Thanh Vân	Trên 3 năm	93.000.000	-	93.000.000	Trên 3 năm	122.350.000	-	122.350.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải biển bộ Khánh Quân	Trên 3 năm	57.503.500	-	57.503.500	Từ 2-3 năm	57.503.500	17.251.050	40.252.450
Đối tượng khác	Trên 3 năm	30.164.669	-	30.164.669	Trên 3 năm	30.164.669	-	30.164.669
Cộng		476.236.521	-	335.736.521		510.586.521	17.251.050	347.835.471

(*) Khoản phải thu của Công ty TNHH Thảo Nguyên Xanh và Công ty TNHH MTV Quảng Tân đã quá hạn thanh toán trên 03 năm, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi các khách hàng này trong các năm trước với tỷ lệ trích lập 100%. Tuy nhiên, theo Thông báo số 636/TB-KTNN ngày 30/08/2019 về Kết quả kiểm toán Tại Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải xi măng Hải Phòng của Kiểm toán nhà nước, Công ty đã điều chỉnh hồi tố, hoàn nhập toàn bộ số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập cho các khách hàng này. Trong năm 2020, Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp đôn đốc thu hồi công nợ và chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khách hàng nêu trên theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, trong đó, đã thu hồi được một phần công nợ của Công ty TNHH Thảo Nguyên Xanh. Trong các năm tài chính tiếp theo, nếu chưa thu hồi được các khoản công nợ này, Ban giám đốc Công ty sẽ tiếp tục đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09-DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	1.596.176.543	36.015.325	41.164.082.594	42.796.274.462
Tại ngày 31/12/2020	1.596.176.543	36.015.325	41.164.082.594	42.796.274.462
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2020	1.336.879.260	12.405.270	23.076.041.870	24.425.326.400
Khấu hao trong năm	39.978.695	2.401.020	2.747.418.323	2.789.798.038
Tại ngày 31/12/2020	1.376.857.955	14.806.290	25.823.460.193	27.215.124.438
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	259.297.283	23.610.055	18.088.040.724	18.370.948.062
Tại ngày 31/12/2020	219.318.588	21.209.035	15.340.622.401	15.581.150.024
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng</i>	1.064.495.156	-	7.931.419.427	8.995.914.583

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	285.410.000	285.410.000
Tại ngày 31/12/2020	285.410.000	285.410.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	134.098.668	134.098.668
Khấu hao trong năm	6.877.788	6.877.788
Tại ngày 31/12/2020	140.976.456	140.976.456
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	151.311.332	151.311.332
Tại ngày 31/12/2020	144.433.544	144.433.544
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng	58.443.000	58.443.000

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả bên liên quan	-	-	26.162.271	26.162.271
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	-	-	26.162.271	26.162.271
Phải trả đối tượng khác	894.428.898	894.428.898	1.146.587.136	1.146.587.136
Công ty Cổ phần thương mại Tân Hoàng An	438.977.748	438.977.748	390.348.930	390.348.930
Công ty TNHH Hoàng Phát Nha Trang	-	-	365.792.000	365.792.000
Công ty TNHH Dịch vụ vận tải Biển Tiến Đạt	99.548.788	99.548.788	-	-
Phải trả đối tượng khác	355.902.362	355.902.362	390.446.206	390.446.206
Cộng	894.428.898	894.428.898	1.172.749.407	1.172.749.407

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	283.687.358	2.334.599.516	2.357.555.943	260.730.931
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.415.243	162.564.224	322.104.453	(97.124.986)
Thuế thu nhập cá nhân	23.757.046	49.985.715	73.742.761	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	1.294.267.000	1.294.267.000	-
Các loại thuế khác	-	3.000.900	3.000.900	-
Cộng	369.859.647	3.844.417.355	4.050.671.057	163.605.945
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			97.124.986
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	369.859.647			260.730.931

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Cước vận chuyển xi măng	336.468.227	-
Cộng	336.468.227	-

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.229.940	13.640.725
Nhận ký cược, ký quỹ	60.000.000	60.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	336.790.100	546.804.957
Cộng	407.020.040	620.445.682

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	20.163.850.000	11.520.577.295	8.251.339.929	2.211.389.253	42.147.156.477
Lãi trong năm	-	-	-	1.946.946.239	1.946.946.239
Phân phối lợi nhuận	-	-	219.755.345	(2.197.553.445)	(1.977.798.100)
Tại ngày 01/01/2020	20.163.850.000	11.520.577.295	8.471.095.274	1.960.782.047	42.116.304.616
Lãi trong năm	-	-	-	760.071.238	760.071.238
Phân phối quỹ (*)	-	-	39.215.641	(549.312.547)	(510.096.906)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(1.411.469.500)	(1.411.469.500)
Tại ngày 31/12/2020	20.163.850.000	11.520.577.295	8.510.310.915	760.071.238	40.954.809.448

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 43/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2020, chi tiết như sau:

- Chia cổ tức (tỷ lệ 7% x VDL bằng tiền):	1.411.469.500 đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển:	39.215.641 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	510.096.906 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	53,86%	10.860.400.000	10.860.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	46,14%	9.303.450.000	9.303.450.000
Cộng	100%	20.163.850.000	20.163.850.000

Cổ phiếu

	31/12/2020	31/12/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.016.385	2.016.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.016.385	2.016.385
- Cổ phiếu phổ thông	2.016.385	2.016.385
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.016.385	2.016.385
- Cổ phiếu phổ thông	2.016.385	2.016.385
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

18. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	60.119.877.156	68.465.679.646
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.429.918.542	34.294.709.795
Cộng	93.549.795.698	102.760.389.441
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.103.055.137	775.823.630
Chiết khấu thương mại	1.103.055.137	775.823.630
Doanh thu thuần	92.446.740.561	101.984.565.811

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	21.435.668.237	22.247.617.691
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	7.545.455	18.090.909
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	337.503.687
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	9.540.436.719	7.906.468.060

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	55.066.908.374	62.315.611.550
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.801.007.467	29.565.253.459
Cộng	84.867.915.841	91.880.865.009

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	330.405.015	304.657.416
Chiết khấu thanh toán	9.181.000	3.692.000
Cộng	339.586.015	308.349.416

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng	3.334.672.399	4.012.889.891
Chi phí nhân viên	1.957.985.914	1.807.268.594
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	298.289.919	548.139.727
Chi phí dụng cụ, đồ dùng khâu tiêu thụ	35.126.182	12.303.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	212.928.014	207.322.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	498.668.721	738.239.625
Chi phí bằng tiền khác	331.673.649	699.615.906
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.663.922.621	4.053.913.841
Chi phí nhân viên	1.931.484.617	2.148.885.243
Chi phí vật liệu quản lý	149.043.365	143.401.681
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	66.002.462	91.860.444
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.658.244	109.658.244
Thuế, phí lệ phí	161.746.807	128.174.569
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(12.098.950)	(30.499.300)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.152.399	276.856.143
Chi phí bằng tiền khác	975.933.677	1.185.576.817
Trong đó:		
Lương, Thù lao của Ban kiểm soát	340.978.400	363.727.956

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền thu phạt, bồi thường	-	36.650.000
Thanh lý tài sản cố định	-	210.909.091
Thu từ thanh lý vật tư	13.295.455	-
Các khoản khác	-	22.281.364
Cộng	13.295.455	269.840.455

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền phạt, bồi thường	10.474.808	-
Chi phí thanh lý dầu	-	2.621.219
Tiền phạt chậm nộp thuế	900	42.086.338
Các khoản khác	-	52.700.000
Cộng	10.475.708	97.407.557

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	922.635.462	2.517.679.384
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	238.537.566	335.986.339
+ Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách	120.000.000	120.000.000
+ Khấu hao Tài sản cố định không phục vụ sản xuất kinh doanh	106.386.666	-
+ Các khoản khác	12.150.900	215.986.339
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	1.161.173.028	2.853.665.723
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	232.234.606	570.733.145
Giảm thuế TNDN năm 2020 (*)	69.670.382	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp sau giảm trừ	162.564.224	570.733.145

(*) Giảm thuế TNDN năm 2020 theo quy định tại Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội ngày 19/06/2020 về việc giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	760.071.238	1.946.946.239
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	760.071.238	1.946.946.239
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	510.096.906
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.016.385	2.016.385
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	377	713

(*) Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2020, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 sẽ được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 43/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2020.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.529.133.822	7.244.239.454
Chi phí nhân công	12.764.166.557	13.138.600.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.796.675.826	2.819.082.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.137.236.116	9.616.550.124
Chi phí khác	4.572.390.166	4.855.585.002
Cộng	36.799.602.487	37.674.057.191

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Cổ đông chiếm 53,86% vốn điều lệ
Viện công nghệ Xi măng Vicem	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc VICEM
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Công ty con của VICEM

Ngoài các sổ dự và giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có sổ dự và giao dịch với các bên liên quan sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	22.824.453	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	2.902.841.837	1.394.130.095

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	53.797.004.922	64.086.200.671
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	40.414.290	88.695.132
Viện công nghệ Xi măng Vicem	6.000.000	20.200.000
Bán hàng		
Viện công nghệ Xi măng Vicem	-	8.363.637
Chiếu khấu thanh toán được hưởng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	9.181.000	3.692.000
Cổ tức trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty	1.750.000	1.750.000
Cổ tức trả cho Tổng công ty Xi măng Việt Nam	760.228.000	760.228.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

		Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc			
- Ông Mai Hồng Hải	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	72.000.000
- Ông Lê Văn Thắng	Thành viên HĐQT - Giám đốc công ty	355.707.100	353.324.658
- Ông Khoa Năng Tuyên	Giám đốc công ty (Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2019)	-	175.000.000
- Ông Phạm Thế Hưng	Thành viên HĐQT - Phó giám đốc công ty	294.232.100	325.450.098
- Ông Nguyễn Lê Văn	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
- Ông Vũ Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	247.506.800	271.022.108
Cộng		1.017.446.000	1.244.796.864

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2020 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.891.098.373	5.476.160.071
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.249.980.071	16.650.717.035
Cộng	24.141.078.444	22.126.877.106
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	1.241.448.938	1.733.195.089
Cộng	1.241.448.938	1.733.195.089

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2020			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.241.448.938	-	1.241.448.938
Tại ngày 01/01/2020			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.733.195.089	-	1.733.195.089

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

29. ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN VIỆC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dịch bệnh viêm đường hô hấp Covid-19 bắt đầu từ cuối năm 2019 tại Vũ Hán - Trung Quốc, hiện nay đã lan tới 200 nước và vùng lãnh thổ trên toàn cầu. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến phức tạp và chưa có dấu hiệu giảm, khiến nền kinh tế thế giới và trong nước chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực. Hoạt động kinh doanh năm 2020 của Công ty chịu tác động gián tiếp do ảnh hưởng chung của nền kinh tế cũng như ảnh hưởng theo chuỗi giá trị ngành. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đang tiếp tục theo dõi biến động, đánh giá tác động của đại dịch này đối với nền kinh tế và hoạt động của Công ty, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm 2020 đã phản ánh thực trạng tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm và không có điều chỉnh cần thiết nào khác liên quan đến ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tới số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Thu

Vũ Thanh Tùng

Lê Văn Thắng